

Công ty quản lý quỹ VinaCapital

Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý: III
Năm: 2017

Thông tư số 125/2011/TT-BTC, 15/2006/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06202
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuuChuyenTienTe_06003

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã c.

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Dung


Nguyễn Thị Hồng Dung




Nguyễn Thị Hải Thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		58.201.099.372,00	36.673.251.621,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.647.167.704,00	7.618.229.423,00
1. Tiền	111		7.647.167.704,00	7.615.229.423,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000,00	3.000.000,00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.700.000.000,00	19.890.937.769,00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.700.000.000,00	19.890.937.769,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.959.782.850,00	8.945.622.382,00
1. Phải thu của khách hàng	131		10.900.500,00	18.067.094,00
2. Trả trước cho người bán	132		1.394.270.796,00	285.693.004,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		26.723.347.056,87	7.505.491.859,00
5. Các khoản phải thu khác	135		2.831.264.497,13	1.136.370.425,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		894.148.818,00	218.462.047,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		879.048.097,00	218.462.047,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.100.721,00	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		494.442.917,00	316.008.973,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155.580.000,00	155.580.000,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		155.580.000,00	155.580.000,00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		338.862.917,00	160.428.973,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221		113.155.761,00	139.026.215,00
- Nguyên giá	222		995.176.713,00	906.824.168,00

Handwritten signature and initials in the bottom right corner.

- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(882.020.952,00)	(767.797.953,00)
2. Tài sản cố định thuế tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	225.707.156,00	21.402.758,00
- Nguyên giá	228	426.532.120,00	156.735.376,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(200.824.964,00)	(135.332.618,00)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	-	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	
IV. Tài sản dài hạn khác	260	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	58.695.542.289,00	36.989.260.594,00
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	11.519.025.658,00	4.438.750.006,00
I. Nợ ngắn hạn	310	11.187.656.158,00	4.158.726.256,00
1. Vay ngắn hạn	311	-	
2. Phải trả người bán	312	57.339.727,00	
3. Người mua trả tiền trước	313	-	1.600.000.000,00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.269.162.645,00	599.970.379,00
5. Phải trả người lao động	315	-	
6. Chi phí phải trả	316	6.448.940.925,00	1.747.011.790,00
7. Phải trả nội bộ	317	-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	412.212.861,00	163.910.754,00
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	47.833.333,00
II. Nợ dài hạn	330	331.369.500,00	280.023.750,00
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	

3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	331.369.500,00	280.023.750,00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47.176.516.631,00	32.550.510.588,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	62.000.000.000,00	62.000.000.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(14.823.483.369,00)	(29.449.489.412,00)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	58.695.542.289,00	36.989.260.594,00
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2	-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005	165.669,00	179.267,00
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		
Trong đó:	3		
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		

6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014				
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015				
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020				
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		201.232.054.644,00		59.368.475.641,00
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		42.451.568.060,00		15.164.069.772,00
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		158.780.486.584,00		44.204.405.869,00
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		18.346.968.062.481,00		1.513.430.890.415,00
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		372.035.112.524,00		292.934.730.722,00
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		17.974.932.949.957,00		1.220.496.159.693,00
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		189.177.301.467,00		10.186.826.508,00
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		879.009.149.998,00		2.561.446.266,00

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý						
			Năm nay		Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			4	5	6	7	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7			
1. Doanh thu	01		41.748.510.335,00	10.035.925.861,00	69.914.466.990,00	26.951.106.623,00			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		41.748.510.335,00	10.035.925.861,00	69.914.466.990,00	26.951.106.623,00			
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		26.232.145.850,00	6.150.198.031,00	45.241.889.828,00	17.380.738.604,00			
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		15.516.364.485,00	3.885.727.830,00	24.672.577.162,00	9.570.368.019,00			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95.736.131,00	341.057.998,00	1.072.140.386,00	800.136.440,00			
7. Chi phí tài chính	22		-	17.940.522,00	145.752.349,00	65.578.797,00			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.656.586.505,00	1.927.456.702,00	10.540.775.604,00	5.742.723.155,00			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		8.955.514.111,00	2.281.388.604,00	15.058.189.595,00	4.562.202.507,00			
10. Thu nhập khác	31		-	-	15.000.000,00	500.000,00			
11. Chi phí khác	32		438.813.552,00	-	447.183.552,00	16.992.500,00			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(438.813.552,00)	-	(432.183.552,00)	(16.492.500,00)			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.516.700.559,00	2.281.388.604,00	14.626.006.043,00	4.545.710.007,00			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.516.700.559,00	2.281.388.604,00	14.626.006.043,00	4.545.710.007,00			
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70								

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.416.588.042,00	4.836.610.785,00
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(31.486.043.422,00)	(8.190.033.024,00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.740.948.379,00)	(2.514.388.945,00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.949.167.361,00	589.521.247,00
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(447.183.552,00)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.308.419.950,00)	(5.278.289.937,00)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.352.545,00)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.677.000.000,00)	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.867.937.769,00	9.163.240,00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.234.773.007,00	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.337.358.231,00	9.163.240,00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.028.938.281,00	(5.269.126.697,00)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.618.229.423,00	19.552.361.444,00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.647.167.704,00	14.283.234.747,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2012, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	137.966.940.000 đồng	190.131.155.600 đồng	59.216.200.000 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	404,186,584,600 đồng	570,171,689,194 đồng	89,374,446,161 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	182.833.523.658 đồng	229.023.991.878 đồng	-



2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và kết quả hoạt động theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Các tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho mục đích quản lý; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

4.18 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	78.867.927	125.161.378
Tiền gửi ngân hàng	7.568.299.777	7.490.068.045
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	3.000.000
	<u>17.647.167.704</u>	<u>7.618.229.423</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Trình bày lại	
	VND	VND	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	-	-	19.389.937.769	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	-	501.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	8.700.000.000	-	-	-
	<u>8.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>19.890.937.769</u>	<u>-</u>

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.09.2017	31.12.2016
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	2.266.547.902	2.590.000.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	22.290.767.454	4.215.860.487
- Bên thứ ba	11.084.729.105	3.288.627.611
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	11.206.038.349	927.232.876
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	2.166.031.701	699.631.372
	<u>26.723.347.057</u>	<u>7.505.491.859</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017	31.12.2016
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	275.530.333	486.650.833
Phải thu nhân viên	440.241.629	8.000.001
Ký quỹ	4.000.000	48.780.000
Phải thu khác	2.111.492.535	592.939.591
	<u>2.831.264.497</u>	<u>1.136.370.425</u>

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	906.824.168
Tăng thêm trong kì	88.352.545
	<u>995.176.713</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(767.797.953)
Khấu hao trong kì	(114.222.999)
	<u>(767.797.953)</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	139.026.215
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>113.155.761</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 366.452.450 đồng

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	68.717.376	88.018.000	156.735.376
Tăng thêm trong kì	-	269.796.744	269.796.744
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	68.717.376	357.814.744	426.532.120
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	(68.717.376)	(66.615.242)	(135.332.618)
Khấu hao trong kì	-	(65.492.346)	(65.492.346)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	(68.717.376)	(103.767.971)	(200.824.964)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	14.067.925	14.067.925
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	-	225.707.156	225.707.156

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 68.717.376 đồng.

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	515.220.379	4.740.871.451	(1.647.218.741)	3.608.873.089
Thuế nhà thầu	84.750.000	-	(84.750.000)	-
Thuế khác	-	434.477.225	(199.230.888)	235.246.337
Thuế GTGT đầu ra	-	425.043.219	-	425.043.219
	<u>599.970.379</u>	<u>5.600.291.895</u>	<u>(1.931.199.629)</u>	<u>4.269.162.645</u>

C.
Y
N
QU
TÀI
Ổ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí hợp tác	3.903.047.964	987.440.457
Chi phí lương tháng thứ 13	1.786.894.347	650.726.333
Chi phí tư vấn phải trả	54.685.112	108.845.000
Chi phí thưởng	700.000.002	-
	<u>6.448.940.925</u>	<u>1.747.011.790</u>

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả các bên liên quan	201.545.407	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	210.667.454	163.910.754
	<u>412.212.861</u>	<u>163.910.754</u>

5.9 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(11.675.677.278)	-
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	(8.732.199.449)	3.106.881.405
2015	Chưa quyết toán	3.895.091.674	-	3.895.091.674
		<u>27.409.849.806</u>	<u>(20.407.876.727)</u>	<u>7.001.973.079</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.09.2017	31.12.2016
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	6.200.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	6.200.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có cùng các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (ngày 31 tháng 03 năm 2017: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (ngày 31 tháng 03 năm 2017: không có).

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ %	Vốn cổ phần VND
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd	2.666.000	43	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ %	Vốn cổ phần VND
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43	26.660.000.000
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

5.11 DOANH THU

	Từ 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:	13.359.765.516	11.923.124.998
- Bên thứ ba	109.333.333	268.124.998
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	13.205.432.183	11.655.000.000
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:	43.634.861.377	9.428.949.930
- Bên thứ ba	21.343.207.933	8.054.002.001
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	22.291.653.444	1.374.947.929
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a))	4.604.664.152	3.303.369.294
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a))	8.315.175.945	2.295.662.401
	<u>69.914.466.990</u>	<u>26.951.106.623</u>

5.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	19.215.190.442	5.262.996.305
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a))	3.420.000.000	6.280.000.000
Chi phí hợp tác	20.802.074.920	3.754.702.947
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.015.457.458	701.256.513
Chi phí quảng cáo	314.098.750	772.425.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.920.762	93.511.996
Các chi phí khác	343.147.496	515.845.822
	<u>45.241.889.828</u>	<u>17.380.738.604</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
Lãi tiền gửi	1.023.652.507	788.531.348
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	48.487.879	10.309.251
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.295.841
	<u>1.072.140.386</u>	<u>800.136.440</u>

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
		Trình bày lại
Chi phí nhân viên	7.261.053.825	3.183.731.430
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	370.540.577	419.218.557
Chi phí đi lại	744.422.616	293.308.632
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	327.589.853	185.600.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.794.583	55.885.424
Chi phí khác	1.789.474.150	1.604.978.863
	<u>10.540.775.604</u>	<u>5.742.723.155</u>

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan

Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam

VinaCapital Investment Management Ltd
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam

Asia Investment & Finance Ltd.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty

Quan hệ

Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ do Công ty quản lý

Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt

Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt

Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt

Nhân sự quản lý chủ chốt



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01.01.2017 đến 30.09.2017 VND	Từ 01.01.2016 đến 30.09.2016 VND
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	9.000.000.000	11.655.000.000
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
Asia Investment & Finance Ltd.	-	1.374.947.929
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	3.135.152.560	1.329.155.429
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.469.511.592	1.974.213.865
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	-	-
	<u>4.604.664.152</u>	<u>3.303.369.294</u>
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	4.916.646.112	1.226.269.400
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.777.197.543	1.069.393.001
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	621.332.290	-
	<u>8.315.175.945</u>	<u>2.295.662.401</u>
(v) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.12)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.420.000.000	6.280.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
<i>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)</i>		
Phải thu hoạt động tư vấn từ VinaCapital Investment Management Ltd.	2.266.547.902	2.590.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ Asia Investment & Finance Ltd.	-	927.232.876
VinaCapital Investment Management Ltd.	11.206.038.349	-
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.357.214.553	358.086.480
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	681.778.146	341.544.892
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	127.039.002	-
	<u>15.638.617.952</u>	<u>4.216.864.248</u>

Các báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc

